

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-THKH

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

V/v định hướng mục tiêu phấn đấu
và phương pháp tính các chỉ tiêu
chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại
hội Đảng bộ cấp huyện, cấp xã
nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 1824-CV/TU ngày 02/10/2024 về việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng hệ thống chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030; để đảm bảo đạt được các chỉ tiêu chủ yếu của tỉnh trong nhiệm kỳ 2025 - 2030, trên cơ sở tham mưu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 60/SKHĐT-THQH ngày 05/01/2025, UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Để đảm bảo tính khả thi, phù hợp, thống nhất giữa hệ thống chỉ tiêu trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh và cấp huyện nhiệm kỳ 2025 - 2030, UBND tỉnh định hướng các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại hội cấp huyện nhiệm kỳ 2025 - 2030 và ban hành tài liệu hướng dẫn phương pháp tính các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 (*chi tiết có Phụ lục 1 và 2 kèm theo*).

2. Yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế của địa phương để tính toán, xác định các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ cấp huyện nhiệm kỳ 2025 - 2030 ở mức cao nhất, đảm bảo không thấp hơn định hướng mục tiêu phấn đấu trong nhiệm kỳ 2025 - 2030 kèm theo công văn này; đồng thời, có thể nghiên cứu, bổ sung thêm các chỉ tiêu khác và xác định mục tiêu phù hợp với điều kiện thực tế, định hướng phát triển của địa phương trong giai đoạn tới.

3. Để tạo thuận lợi cho các địa phương trong quá trình thực hiện, đề nghị Cục Thống kê tỉnh chỉ đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện phối hợp chặt chẽ với Tiểu Ban nội dung Đại hội Đảng bộ cấp huyện nhiệm kỳ 2025 - 2030 để tính toán, xác định mục tiêu phấn đấu các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ cấp huyện nhiệm kỳ 2025 - 2030; đồng thời, cử cán bộ, công chức ngành Thống kê có trình độ, kinh nghiệm để tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ cấp huyện, cấp xã về phương pháp tính các chỉ tiêu chủ yếu.

4. Trong quá trình xác định các mục tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ cấp huyện nhiệm kỳ 2025 - 2030, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh hoặc các sở, cơ quan chuyên ngành để được hướng dẫn, giải đáp theo quy định.

5. Giao các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành mình và có trách nhiệm hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của các địa phương khi có yêu cầu.

6. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và tình hình triển khai thực hiện của UBND các huyện, thị xã, thành phố; chủ động xem xét, giải quyết hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH. (32.2025)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục 1:
ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU
CHO TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRONG NHIỆM KỲ 2025 - 2030
(Kèm theo Công văn số /UBND-THKH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2030 (triệu đồng)	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm (tấn)	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 (triệu đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa bình quân hàng năm (tỷ đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (tỷ đồng)	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 (doanh nghiệp)	Xây dựng nông thôn mới			Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao năm 2030 (%)	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 (%)
											Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM năm 2030 (%)	Trong đó:				
												Tỷ lệ số xã NTM nâng cao năm 2030 (%)	Tỷ lệ số xã NTM kiểu mẫu năm 2030 (%)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Thành phố Thanh Hóa	10,5	125	73.912	570	210	175	40.240	184.500	7.000	100,0	100,0	78,6	100,0	100,0	88,3
2	Thành phố Sầm Sơn	12,0	130	4.276	40	20	106	7.380	65.000	850	100,0			100,0	70,0	92,9
3	Thị xã Bỉm Sơn	12,0	85	3.202	70	20	145	4.180	15.000	450	100,0	100,0		100,0	85,7	96,3
4	Thị xã Nghi Sơn	10,0	115	50.498	700	275	214	17.070	130.000	1.000	100,0	38,5	15,4	100,0	53,3	72,1
5	Huyện Thọ Xuân	11,5	110	115.315	1.900	400	177	11.680	45.000	650	100,0	96,2	23,1	55,0	70,0	100,0
6	Huyện Nông Cống	8,5	80	125.500	1.240	290	161	10.590	15.000	350	100,0	60,7	21,4	21,5	69,0	90,3
7	Huyện Triệu Sơn	11,0	110	115.526	1.240	400	160	13.430	20.000	350	100,0	83,3	13,3	40,0	71,9	100,0
8	Huyện Hà Trung	7,5	75	63.000	900	300	145	6.150	15.000	250	100,0	56,3	12,5	56,8	84,2	90,0
9	Huyện Yên Định	10,0	100	130.800	2.200	415	190	11.800	25.000	300	100,0	90,5	28,6	40,0	72,0	100,0
10	Huyện Thiệu Hóa	11,0	100	106.000	1.200	400	182	10.160	20.000	710	100,0	86,4	27,3	33,3	62,5	98,8
11	Huyện Vĩnh Lộc	6,0	87	67.000	1.050	405	166	5.320	12.500	150	100,0	75,0	25,0	32,2	69,2	95,7
12	Huyện Hậu Lộc	9,0	85	56.000	1.150	325	280	10.340	15.000	300	100,0	70,0	20,0	37,0	59,1	96,3

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2030 (triệu đồng)	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm (tấn)	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 (triệu đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa bình quân hàng năm (tỷ đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (tỷ đồng)	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 (doanh nghiệp)	Xây dựng nông thôn mới			Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao năm 2030 (%)	Tỷ lệ trưởng đạt chuẩn quốc gia năm 2030 (%)
											Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM năm 2030 (%)	Trong đó:				
												Tỷ lệ số xã NTM nâng cao năm 2030 (%)	Tỷ lệ số xã NTM kiểu mẫu năm 2030 (%)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Huyện Hoằng Hóa	11,0	102	87.323	1.000	350	371	16.290	45.000	600	100,0	57,1	22,9	50,0	58,3	93,0
14	Huyện Quảng Xương	7,5	90	78.500	1.700	450	237	11.090	25.000	500	100,0	88,0	32,0	68,2	57,7	100,0
15	Huyện Nga Sơn	5,0	80	50.000	1.050	300	226	8.820	15.000	260	100,0	59,1	22,7	20,0	52,2	89,4
16	Huyện Thạch Thành	5,47	75	57.522	3.150	800	144	7.620	15.000	250	100,0	31,8	9,1	25,0	41,7	68,8
17	Huyện Cẩm Thủy	6,03	80	63.770	2.960	800	95	5.950	10.000	150	100,0	31,3	12,5	34,0	58,8	100,0
18	Huyện Ngọc Lặc	6,08	80	54.000	4.890	1.000	170	7.430	23.400	150	100,0	35,0	5,0	26,7	42,9	94,9
19	Huyện Như Thanh	6,0	75	36.800	3.150	500	111	4.760	12.000	200	100,0	46,2	15,4	12,1	42,9	92,0
20	Huyện Như Xuân	6,0	58	27.600	4.650	1.000	95	2.920	6.000	100	100,0	20,0	6,7	18,0	43,8	82,4
21	Huyện Lang Chánh	4,5	45	15.815	3.430	400	73	1.650	4.500	50	66,7	16,7		23,6	40,0	90,3
22	Huyện Thường Xuân	6,0	50	36.571	4.950	580	74	3.100	9.500	150	93,3	21,4	7,1	22,1	35,7	85,2
23	Huyện Bá Thước	6,7	80	37.000	2.350	290	102	3.490	7.500	130	65,0	23,1		10,0	38,1	64,4
24	Huyện Quan Hóa	4,5	45	16.070	2.080	70	70	1.610	3.000	25	35,7	20,0		15,8	40,0	64,0
25	Huyện Quan Sơn	4,5	48	14.500	2.000		71	1.320	3.000	40	54,5	33,3		15,0	41,7	69,0
26	Huyện Mường Lát	3,17	35	13.500	380		56	1.110	2.100	35	42,9			16,1	25,0	53,1

Phụ lục 1 (tiếp):
ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU
CHO TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRONG NHIỆM KỲ 2025 - 2030
(Kèm theo Công văn số /UBND-THKH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 (%)	Tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân hằng năm (%)	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và đường tỉnh) được cứng hóa năm 2030 (%)	Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm (%)	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 (%)	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng dân số năm 2030 (%)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2030 (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030 (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030 (%)	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế năm 2030 (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về ANTT năm 2030 (%)
A	B	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Thành phố Thanh Hóa	1,8	9,0	99,5	< 1,0	7,5	87,5	> 96,0	< 6,0	100,0	0,05	69,7	100,0	98,0	100,0	85,0
2	Thành phố Sầm Sơn	3,8	9,0	100,0	< 1,0	10,0	85,0	97,0	4,8	100,0	0,35	57,4	100,0	95,0	96,0	85,0
3	Thị xã Bỉm Sơn	7,8	7,0	100,0	< 1,0	6,2	93,0	99,0	7,4	100,0	0,20	71,8	100,0	100,0	99,0	85,0
4	Thị xã Nghi Sơn	33,1	8,0	88,0	< 1,0	13,0	85,0	98,0	7,0	100,0	1,05	43,2	98,4	76,0	96,0	85,0
5	Huyện Thọ Xuân	9,2	8,0	100,0	0,7	10,0	87,0	98,3	7,0	95,0	0,40	51,9	99,9	81,0	99,0	85,0
6	Huyện Nông Cống	7,4	7,0	100,0	0,5	18,0	85,0	95,5	7,0	93,0	0,60	47,8	100,0	78,5	96,0	85,0
7	Huyện Triệu Sơn	11,2	7,0	100,0	0,6	19,2	85,0	96,0	6,0	100,0	0,35	49,7	99,9	83,5	98,5	85,0
8	Huyện Hà Trung	21,0	7,0	98,0	0,6	16,0	85,0	95,5	6,0	91,9	0,50	63,9	99,8	80,0	97,0	85,0
9	Huyện Yên Định	3,4	7,0	100,0	0,7	18,0	85,0	96,6	6,0	98,8	0,15	55,2	100,0	81,5	99,0	85,0
10	Huyện Thiệu Hóa	1,2	7,0	100,0	0,6	16,0	85,0	96,2	4,6	90,0	0,35	50,5	100,0	82,0	96,0	85,0
11	Huyện Vĩnh Lộc	21,8	7,0	100,0	< 0,6	17,0	85,0	98,0	3,0	95,0	0,30	53,1	99,8	84,0	99,0	85,0
12	Huyện Hậu Lộc	9,2	7,0	100,0	< 1,0	15,0	80,0	97,6	5,7	95,6	0,50	55,0	99,9	81,0	93,0	85,0
13	Huyện Hoằng Hóa	5,4	7,0	100,0	1,0	12,0	86,0	95,0	4,2	94,0	0,40	50,0	100,0	85,5	99,0	85,0

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 (%)	Tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân hằng năm (%)	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và đường tỉnh) được cứng hóa năm 2030 (%)	Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm (%)	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 (%)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 (%)	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng dân số năm 2030 (%)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2030 (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030 (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030 (%)	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế năm 2030 (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về ANTT năm 2030 (%)
A	B	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
14	Huyện Quảng Xương	1,2	7,0	100,0	0,4	17,0	86,0	96,5	6,2	100,0	0,50	50,0	100,0	84,5	98,5	85,0
15	Huyện Nga Sơn	2,5	7,0	100,0	0,6	16,0	80,0	95,0	7,0	97,5	0,50	40,2	100,0	76,0	94,0	85,0
16	Huyện Thạch Thành	45,9	6,0	93,8	0,8	30,0	75,0	98,0	9,4	98,0	1,20	38,0	99,2	61,5	82,0	85,0
17	Huyện Cẩm Thủy	45,1	6,0	100,0	1,0	30,0	75,0	97,0	6,6	95,0	1,00	47,5	99,4	60,5	78,0	85,0
18	Huyện Ngọc Lặc	40,9	6,0	88,0	0,6	30,0	81,0	98,0	12,2	84,0	1,30	39,2	98,4	62,0	87,0	85,0
19	Huyện Như Thanh	58,4	6,0	100,0	0,7	30,0	75,0	97,0	6,3	96,0	1,00	62,7	99,1	61,5	94,0	85,0
20	Huyện Như Xuân	70,9	6,0	90,5	0,9	45,0	70,0	> 96,0	< 12,0	85,0	3,25	36,6	98,9	55,5	92,0	85,0
21	Huyện Lang Chánh	83,1	6,0	98,0	0,9	52,0	60,0	> 96,0	< 12,0	70,0	5,00	43,8	97,7	55,5	83,0	85,0
22	Huyện Thường Xuân	76,0	6,0	85,0	0,7	45,0	70,0	95,0	10,0	89,0	4,50	29,6	98,9	52,5	83,0	85,0
23	Huyện Bá Thước	71,1	6,0	91,0	0,9	50,0	70,0	> 96,0	< 12,0	80,0	4,00	32,7	97,8	53,5	79,0	85,0
24	Huyện Quan Hóa	84,9	6,0	86,0	0,9	52,0	68,0	> 96,0	< 12,0	75,0	6,50	28,6	98,3	51,5	76,0	85,0
25	Huyện Quan Sơn	89,2	6,0	95,4	0,95	53,0	70,0	95,0	12,05	82,0	6,50	37,9	97,9	50,5	81,0	85,0
26	Huyện Mường Lát	77,6	5,0	80,5	1,0	55,0	55,0	> 98,0	14,0	65,0	7,50	21,7	94,6	30,0	74,0	85,0

Phụ lục 2:
NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU TRONG HỆ THỐNG CHỈ
TIÊU CHỦ YẾU PHỤC VỤ XÂY DỰNG BÁO CÁO CHÍNH TRỊ ĐẠI HỘI
ĐẢNG BỘ CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NHIỆM KỲ 2025 - 2030
(Kèm theo Công văn số /UBND-THKH ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Phần A. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẤP HUYỆN

I. VỀ KINH TẾ

1. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện

1.1. Khái niệm, phạm vi, nguyên tắc

- Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là địa bàn huyện) là giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ hoàn thành (hoặc quy ước hoàn thành) do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn huyện trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

- Phạm vi: Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành của các đơn vị thường trú trên địa bàn.

- Nguyên tắc:

- + Đảm bảo nguyên tắc thường trú địa bàn cấp huyện: Đơn vị có trung tâm lợi ích kinh tế trên địa bàn cấp huyện và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm;
- + Thực hiện phân bổ đối với các đơn vị hạch toán toàn ngành;
- + Tính theo số liệu thực tế phát sinh trên địa bàn (không cộng/trừ chi nhánh);
- + Hoạt động xây dựng được xác định mức độ hoàn thành theo quy ước.

+ Tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không lớn hơn giá trị sản xuất ngành đó của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng. Trường hợp tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện lớn hơn giá trị sản xuất trên địa bàn cấp tỉnh, số liệu giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố được coi là kết quả chính thức, phần giá trị chênh lệch giữa kết quả chính thức và giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp huyện được phân bổ giảm theo tỷ trọng lao động đóng góp của địa bàn cấp huyện.

1.2. Phương pháp tính

Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin, cụ thể:

a) Theo giá hiện hành

(1) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá sản xuất bình quân).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị} & & \text{Sản lượng} & & \text{Đơn giá sản xuất} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{sản phẩm sản xuất} & \times & \text{sản phẩm bình quân} \end{array}$$

(2) Hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động công nghiệp (trừ hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo) và các hoạt động dịch vụ mang tính “thị trường” (trừ dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

(3) Hoạt động phân phối điện, nước; cung cấp khí bằng đường ống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; dịch vụ lưu trú, ăn uống; kinh doanh bất động sản; dịch vụ du lịch; dịch vụ xổ số

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần bán sản phẩm/dịch vụ trong kỳ} - \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra/Trị giá vốn hàng chuyển bán/Chi trả hộ khách hàng/Chi trả thưởng}}{\text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}}$$

(4) Hoạt động xây dựng; hoạt động dịch vụ phi thị trường và những hoạt động khác không tính được theo các phương pháp trên

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Tổng chi phí sản xuất} + \text{Lợi nhuận thuần (nếu có)} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)}$$

Trong tổng chi phí sản xuất gồm có: Chi phí vật chất và chi phí dịch vụ; Thu nhập của người lao động; Khấu hao tài sản cố định; Thuế sản xuất khác.

(5) Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh} \times \frac{\text{Cơ cấu lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn huyện so với tổng số lao động/Chi phí hoạt động của ngành trên địa bàn tỉnh}}$$

b) Theo giá so sánh

(1) Hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá bình quân kỳ gốc)

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Sản lượng sản phẩm sản xuất} \times \text{Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân kỳ gốc}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ trước kỳ báo cáo}}{\text{Tốc độ phát triển sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo}}$$

(2) Hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khác

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất sản phẩm/Chỉ số giá tiêu dùng tương ứng kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

1.3. Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm

a) Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm hàng năm

Tỷ lệ phần trăm tăng lên của Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn của kỳ này hoặc của năm nay so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá so sánh 2010/2020 (giá năm gốc).

Công thức tính :

$$d_{GTSP} (\%) = \frac{GTSP_n}{GTSP_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$GTSP_n$ - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010/2020 năm báo cáo;

$GTSP_0$ - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh 2010/2020 năm trước năm báo cáo.

b) Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

$$d_{GTSP} = \sqrt[n-1]{GTSP_n/GTSP_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

d_{GTSP} - Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm bình quân thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

$GTSP_n$ - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh năm cuối (năm n) của thời kỳ nghiên cứu;

$GTSP_0$ - Tổng giá trị sản phẩm theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n - Số năm tính từ năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

1.4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Kết quả khảo sát để tính Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện hàng năm theo Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh.
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê tỉnh;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện.

2. Thu nhập bình quân đầu người/năm

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập bình quân đầu người 1 năm là tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư chia cho số nhân khẩu bình quân trong năm của hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư}}$$

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm ...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh ...

2.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện;
- Kết quả khảo sát để tính thu nhập bình quân đầu người cấp xã hàng năm theo Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh.

2.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện

3. Sản lượng lương thực

3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng lương thực có hạt: Là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương ... thực tế thu được từ sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, kê, mì, mạch, cao lương,...) được tính theo vụ sản xuất, theo hình thái hạt khô và tính riêng cho từng loại cây.

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

3.2. Nguồn số liệu: Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện.

3.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Chi cục Thống kê.

4. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao

4.1. Nội dung

Bộ tiêu chí về sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được quy định cụ thể, chi tiết tại Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030 của huyện, thị xã, thành phố (=) Diện tích đất nông nghiệp (diện tích đất canh tác) được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030 của huyện, thị xã, thành phố.

4.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

5.1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng, bè) thu được trong năm trên một hecta đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chỉ tiêu này được tính cho tất cả các loại hình kinh tế có sử dụng đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản theo giá thực tế bình quân trên thị trường nông thôn trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị sản phẩm thu} & & \text{Tổng giá trị sản phẩm} \\ \text{được trên một hecta đất} & & \text{trồng trọt và sản phẩm} \\ \text{sản xuất nông nghiệp} & = & \text{nuôi trồng thủy sản (trừ} \\ \text{và nuôi trồng thủy sản} & & \text{sản phẩm nuôi lồng,} \\ \text{(Triệu đồng/ha)} & & \text{bè) thu được trong năm} \\ & & \text{(Triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{c} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{sản xuất nông} \\ \text{nghiệp và nuôi} \\ \text{trồng thủy sản tạo} \\ \text{ra các sản phẩm đó} \\ \text{(Ha)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm: Giá trị sản phẩm bằng (=) sản lượng thu hoạch trong năm nhân với (x) đơn giá sản phẩm;
- Đơn giá sản phẩm: Để đánh giá kết quả sản xuất thực tế thu được trong năm, giá trị sản phẩm nông nghiệp và giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng được tính theo giá bán thực tế là bình quân của người sản xuất trên thị trường nông thôn;
- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm (đất canh tác): diện tích đất dùng để trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch lần đầu tiên không quá 1 năm.
 - + Diện tích đất trồng cây lâu năm: diện tích đất dùng để trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản: Toàn bộ diện tích mặt nước các ao, hồ, sông cụt, vũng, vịnh, đầm phá ven biển,... thuộc các loại mặt nước (nước ngọt, nước mặn, nước lợ) dùng vào nuôi trồng các loại thủy sản.

5.2. Nguồn số liệu

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện;
- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất của phòng Tài nguyên và Môi trường có đối chiếu, điều chỉnh để bảo đảm nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

5.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Chi cục Thống kê.

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

6.1. Khái niệm, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

6.2. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

6.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

7.1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

+ Vốn trái phiếu Chính phủ là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; Bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh/thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- + Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

7.2. Nguồn số liệu

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện;

- Dữ liệu hành chính;
- Chia sẻ thông tin của Cục Thống kê.

7.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Chi cục Thống kê;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế hạ tầng.

8. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

8.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
 - (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
 - (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất; tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
 - (5) Viện trợ không hoàn lại của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;
 - (6) Thu kết dư ngân sách;
 - (7) Thu chuyển nguồn;
 - (8) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
 - (9) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
 - (10) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;
- (*) **Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm:** Là tỷ lệ % giữa số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) so với dự toán thu ngân sách nhà nước do UBND tỉnh giao cho UBND huyện/thị xã/thành phố thực hiện trong cùng 1 năm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ tăng thu ngân sách} \\ \text{nha nước trong năm của} \\ \text{huyện, TX, TP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số thu ngân sách nhà nước} \\ \text{trong năm của huyện, TX, TP} \\ \text{(Tỷ đồng)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Dự toán thu ngân sách nhà nước} \\ \text{trong năm do cấp trên giao cho} \\ \text{huyện, TX, TP (Tỷ đồng)} \end{array}} \times 100 - 100$$

8.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Chi cục Thuế.

9. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm

9.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong năm theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

9.2. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tài chính - Kế hoạch.

10. Tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó: Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

10.1. Khái niệm, nội dung

a) Xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới

Xã đạt chuẩn nông thôn mới: Theo Quy định tại Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2025.

Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới: Theo Quy định tại Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2025.

b) Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Theo Quy định tại Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2025.

c) Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Theo Quy định tại Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Quy định về tiêu chí thôn thông minh và tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2025.

d) Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Theo Quy định tại Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ tiêu chí thôn (bản) NTM kiểu mẫu tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019 - 2020.

Lưu ý: Khi có thay đổi, bổ sung các tiêu chí được cập nhật theo Quyết định mới nhất của UBND tỉnh đến thời điểm thu thập, tổng hợp.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn} \\ \text{nông thôn mới đến năm} \\ \text{2030 trên địa bàn huyện} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới lũy} \\ \text{kế đến năm 2030 trên địa bàn huyện} \\ \text{Tổng số thôn (bản) xây dựng nông thôn} \\ \text{mới trên địa bàn huyện} \end{array}}{\text{Tổng số thôn (bản) xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030 trên địa bàn huyện (\%)} = \frac{\text{Số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu lũy kế đến năm 2030 trên địa bàn huyện}}{\text{Tổng số thôn (bản) xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030 (\%)} = \frac{\text{Số xã đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế đến năm 2030 trên địa bàn huyện}}{\text{Tổng số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đến năm 2030 (\%)} = \frac{\text{Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao lũy kế đến năm 2030 trên địa bàn huyện}}{\text{Tổng số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030 (\%)} = \frac{\text{Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu lũy kế đến năm 2030 trên địa bàn huyện}}{\text{Tổng số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện}} \times 100\%$$

10.2. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Tỷ lệ đô thị hóa

11.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa của huyện, thị xã, thành phố là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

- Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

- Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

$$T (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

11.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Phòng Kinh tế hạ tầng.
- Phối hợp: Chi cục Thống kê cấp huyện.

12. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa

12.1. Khái niệm, nội dung

Đường giao thông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa là đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; được vào cấp kỹ thuật TCVN 4054:2005; được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì theo kế hoạch (quy định chi tiết tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đường giao thông} \\ \text{trên địa bàn huyện} \\ \text{(không tính quốc lộ và} \\ \text{tỉnh lộ) được cứng hóa} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chiều dài đường giao thông trên địa bàn} \\ \text{huyện (không tính quốc lộ và tỉnh lộ)} \\ \text{được cứng hóa (Km)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng chiều dài đường giao thông trên} \\ \text{địa bàn huyện (không tính quốc lộ và} \\ \text{tỉnh lộ) (Km)} \end{array}} \times 100$$

12.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Kinh tế hạ tầng.

II. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số trung bình, tốc độ tăng dân số hàng năm

1.1. Dân số trung bình

1.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

+ Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

1.1.2. Nguồn số liệu

- Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện.

- Phân bổ số liệu của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê.

1.1.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê

- Phối hợp: Chi cục Thống kê cấp huyện.

1.2. Tốc độ tăng dân số hàng năm

1.2.1. Công thức tính :

$$d_{ptb}(\%) = \frac{P_{tb_{bc}}}{P_{tb_{nt}}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$P_{tb_{bc}}$ - Dân số trung bình năm báo cáo;

$P_{tb_{nt}}$ - Dân số trung bình năm trước năm báo cáo.

1.2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Chi cục Thống kê cấp huyện.

2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (SDD nhẹ cân): Là tỷ lệ phản ánh phần trăm số trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra. Khi thấp dưới trừ 3 độ lệch chuẩn (-3SD) là SDD nặng.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (SDD thấp còi): Là tỷ lệ phản ánh phần trăm số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức y tế Thế giới tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra. Khi thấp dưới trừ 3 độ lệch chuẩn (-3SD) là SDD nặng.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (SDD cấp tính hoặc SDD gầy còm): Là tỷ lệ phản ánh phần trăm số trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của giá trị trung vị của chỉ số này của quần thể tham khảo của Tổ chức y tế Thế giới tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra. Khi thấp dưới trừ 3 độ lệch chuẩn (-3SD) là SDD nặng.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì: Là số trẻ dưới 5 tuổi có chỉ số cân nặng theo chiều cao $> +2$ độ lệch chuẩn dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Công thức tính:

$$\begin{aligned}
 &\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100 \\
 &\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100 \\
 &\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100 \\
 &\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100
 \end{aligned}$$

2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Y tế

3. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số

3.1. Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:
 - + Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);
 - + Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.
- Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:
 - + Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;
 - + Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;
 - + Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;
 - + Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:
 - + Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;
 - + Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;
 - + Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;
 - + Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;
 - + Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;
 - + Trẻ em dưới 06 tuổi;
 - + Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;
 - + Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;
 - + Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- + Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;
- + Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;
- + Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;
- + Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:
 - + Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;
 - + Học sinh, sinh viên.
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

3.2. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trong năm (\%)} = \frac{\text{Số người đóng bảo hiểm y tế trong năm (người)}}{\text{Dân số trung bình cùng năm (người)}} \times 100$$

3.3. Nguồn số liệu:

- Số người đóng bảo hiểm y tế trong năm: BHXH cấp huyện
- Dân số trung bình cùng năm: Chi cục Thống kê

3.4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: BHXH cấp huyện

4. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm

4.1. Khái niệm, nội dung:

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chí an toàn thực phẩm được quy định cụ thể tại Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm của huyện, thị xã, thành phố (\%)} = \frac{\text{Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia an toàn thực phẩm của huyện, thị xã, thành phố}}{\text{Tổng số xã, phường, thị trấn của huyện, thị xã, thành phố}} \times 100$$

4.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Y tế

5. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia

5.1. Khái niệm, nội dung

- Trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia được quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia được công nhận 4 mức độ: mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 và mức độ 4 (tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này).

- Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia được quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia được công nhận 4 mức độ: mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 và mức độ 4 (tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này).

- Trường trung học (trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học) đạt chuẩn quốc gia được quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; theo 4 mức độ: mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 và mức độ 4 (tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này).

5.2. Phương pháp tính

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia của mỗi cấp học tại thời điểm báo cáo được tính toán theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số trường Mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trường Mầm non có đến thời điểm báo cáo}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số trường Tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trường Tiểu học có đến thời điểm báo cáo}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ trường Trung học đạt chuẩn quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số trường Trung học được công nhận đạt chuẩn quốc gia có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trường Trung học có đến thời điểm báo cáo}} \times 100 \end{aligned}$$

5.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Giáo dục Đào tạo

6. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế, lao động ngành nông nghiệp

6.1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu (7 ngày) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để

tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

d) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

g) Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này gồm:

- Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

6.2. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động là tỷ lệ % giữa số lượng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp và tổng số lao động làm việc trong toàn bộ nền kinh tế.

6.3. Nguồn số liệu: Điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do ngành Thống kê thực hiện.

6.4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Chi cục Thống kê cấp huyện.

7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

7.1. Khái niệm, phương pháp tính

Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

a) Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp,

đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

b) Hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

7.2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Thống kê bộ, ngành.

7.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Lao động - Thương binh - Xã hội.

8. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn

8.1. Khái niệm, nội dung

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng được quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ NN&PTNT về việc Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở đảm bảo “03 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng) và diện tích nhà ở đạt từ 14 m²/người trở lên.
- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên.
- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt.
- Kiến trúc, mẫu mã nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố có nhà ở đạt tiêu chuẩn (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố có nhà ở đạt tiêu chuẩn}}{\text{Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố}} \times 100$$

8.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Phòng Kinh tế hạ tầng, Chi cục Thống kê cấp huyện.

9. Số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo

9.1. Số hộ nghèo

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 và các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

(1) Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025:

- Tiêu chí thu nhập: Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng. Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

() Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.*

(2) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025:

- Chuẩn hộ nghèo: Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Chuẩn hộ cận nghèo: Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Chuẩn hộ có mức sống trung bình: Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng. Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

- Chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo, chuẩn hộ có mức sống trung bình nêu trên là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác giai đoạn 2022 - 2025.

Lưu ý: Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030.

9.2. Tỷ lệ hộ nghèo

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

9.3. Nguồn số liệu: Điều tra khảo sát hộ nghèo theo Quyết định của UBND tỉnh.

9.4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Phối hợp: Chi cục Thống kê.

10. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh

10.1. Khái niệm, nội dung

Xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh được quy định tại Quyết định 09/2019/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh thanh hóa về việc ban hành Quy định các tiêu chí và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu.

10.1.1. Tiêu chí “Xã kiểu mẫu”

(1) Đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và đạt chuẩn “Cộng đồng học tập” cấp xã.

(2) Đến thời điểm xét công nhận, có 70% trở lên gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”.

10.1.2. Tiêu chí “Phường, thị trấn kiểu mẫu”

(1) Đã được công nhận “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” và đạt chuẩn “Cộng đồng học tập” cấp xã.

(2) Không có hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo); tỷ lệ người dân có việc làm trên tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động đạt từ 95% trở lên.

(3) Các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở), trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 75% trở lên, trong đó cấp bằng, chứng chỉ đạt ít nhất 30%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên.

(4) Có 100% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó nước sạch đạt từ 98% trở lên theo chuẩn mới; 100% hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% chất thải rắn được thu gom và xử lý theo đúng quy định; rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp đạt từ 60% trở lên; nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch; mai táng đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.

(5) Công khai minh bạch, đầy đủ các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định; có mô hình điển hình về cải cách thủ tục hành chính.

(6) Có đủ tổ chức trong hệ thống chính trị và duy trì hoạt động thường xuyên theo quy định; đến năm xét công nhận, Đảng bộ, chính quyền được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xếp loại xuất sắc; 100% cán bộ, công chức phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định.

(7) Trong 3 năm liên tục đến năm xét công nhận, an ninh trật tự, an toàn xã hội ổn định, không để xảy ra trọng án, không có tội phạm, tệ nạn xã hội, vụ việc nổi cộm, phức tạp về an ninh trật tự; không có người phạm tội bị khởi tố, truy tố, xét xử; không có khiếu kiện đông người trái pháp luật.

(8) Đến thời điểm xét công nhận, có 80% trở lên tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đạt chuẩn văn hoá, trong đó có 60% trở lên tổ dân phố đạt danh hiệu “Tổ dân phố kiểu mẫu” và 60% trở lên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt danh hiệu “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp kiểu mẫu”.

10.1.3. Tiêu chí “Cơ quan, đơn vị kiểu mẫu”

(1) Đã được công nhận “Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá”.

(2) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

(3) Có 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trình độ đạt chuẩn trở lên theo vị trí việc làm.

(4) Trong năm xét công nhận, tổ chức Đảng được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức chính trị - xã hội được xếp loại xuất sắc.

(5) Đến thời điểm xét công nhận, có 40% trở lên số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt danh hiệu “Công dân kiểu mẫu”.

Lưu ý: Khi có thay đổi, bổ sung các tiêu chí được cập nhật theo Quyết định mới nhất của UBND tỉnh đến thời điểm thu thập, tổng hợp.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh (\%)} \\ \text{Số xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh} \\ \text{Tổng số xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố} \end{array} = \frac{\text{Số xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh}}{\text{Tổng số xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố}} \times 100$$

10.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nội vụ, Phòng Văn hóa - Thông tin.

III. MÔI TRƯỜNG

1. Tỷ lệ che phủ rừng

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng hiện có;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.

Nước hợp vệ sinh: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.

Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN do Bộ Y tế ban hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được sử dụng nước sạch}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

3.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: Chất thải rắn hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa...); chất thải rắn vô cơ có thể tái chế (giấy, nhựa, kim loại...); các loại chất thải rắn còn lại.

Khu vực đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn,...): Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày từ nơi phát sinh tới các điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc được vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

Khu vực dân cư nông thôn: Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết thôn, xã và vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn cấp huyện hoặc thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)}} \times 100$$

3.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

IV. VỀ AN NINH TRẬT TỰ

1. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự

1.1. Khái niệm, nội dung

Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” quy định tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” bao gồm:

1. Quý I hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có kế hoạch về bảo đảm an ninh, trật tự và đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

2. Đạt các tiêu chí quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

2.1. Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

2.2. Không để xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

b) Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng;

c) Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật;

d) Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự;

đ) Hoạt động ly khai, đòi tự trị;

e) Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân;

g) Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2.3. Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm:

a) Kiểm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

b) Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý;

c) Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

3. Công an xã, phường, thị trấn chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

4. 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký, trong đó có từ 70% trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu dân cư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự (\%)} = \frac{\text{Số khu dân cư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT}}{\text{Tổng số khu dân cư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố}} \times 100$$

1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an huyện, thị xã, thành phố.

Phần B. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẤP XÃ

I. VỀ KINH TẾ

1. Thu nhập bình quân đầu người/năm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập bình quân đầu người 1 năm là tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư chia cho số nhân khẩu bình quân trong năm của hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư}}$$

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm ...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh ...

1.2. Nguồn số liệu: Kết quả khảo sát để tính thu nhập bình quân đầu người cấp xã hàng năm theo Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh.

1.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã.
- Phối hợp: Chi cục Thống kê cấp huyện

2. Sản lượng lương thực hàng năm

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng lương thực có hạt: Là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương ... thực tế thu được từ sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, kê, mì, mạch, cao lương,...) được tính theo vụ sản xuất, theo hình thái hạt khô và tính riêng cho từng loại cây.

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

2.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê cấp huyện.

2.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

3. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao

3.1. Nội dung

Bộ tiêu chí về sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được quy định cụ thể, chi tiết tại Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030 của huyện, thị xã, thành phố (=) Diện tích đất nông nghiệp (diện tích đất canh tác) được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026-2030 của huyện, thị xã, thành phố.

3.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chủ yếu

4.1. Diện tích cây trồng chủ yếu

4.1.1. Cây hàng năm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, gồm:

- Diện tích lúa;
- Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Diện tích cây lấy củ có chất bột: khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích mía;
- Diện tích cây thuốc lá, thuốc lào;
- Diện tích cây lấy sợi: Đay, cói, bông;
- Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- Diện tích cây gia vị, dược liệu hàng năm: ớt cay, ngải cứu...;
- Diện tích cây hàng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc....

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Do cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

- Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

- Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

- Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

- Diện tích trồng lưu gốc: Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

b) Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê cấp huyện.

c) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

4.1.2. Diện tích cây lâu năm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

(1) Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang....

Diện tích cây lâu năm gồm:

- Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo;
- Diện tích cây lấy quả chứa dầu: dừa, cọ;
- Diện tích cây điều;
- Diện tích cây hồ tiêu;
- Diện tích cây cao su;
- Diện tích cây cà phê;
- Diện tích cây chè;
- Diện tích cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Gừng, sa nhân, atichode;
- Diện tích cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau...

(2) Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo)

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m² trở lên.

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích} & & \text{Diện tích} & & \text{Diện tích đang} & & \text{Diện tích cây} \\ \text{cây lâu năm} & = & \text{cây lâu năm} & + & \text{trong quá trình} & + & \text{lâu năm cho} \\ \text{trồng tập trung} & & \text{trồng mới} & & \text{kiến thiết cơ bản} & & \text{sản phẩm} \end{array}$$

Trong đó:

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới là diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo và được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

+ Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản là diện tích cây lâu năm đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích cây lâu năm cho thu bói;

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

b) Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê cấp huyện.

c) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

4.2. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

4.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

a) Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất: năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) không gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

4.2.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê cấp huyện.

4.2.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

4.3. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

4.3.1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, ...). Sản lượng cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi, v.v...

Công thức tính:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \text{Diện tích thu hoạch} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

4.3.2. Nguồn số liệu

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê.

4.3.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

(*) **Sản lượng lương thực có hạt:** Là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mè, mạch, cao lương ... thực tế thu được từ sản xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

5. Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác

5.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, trong đó.

a) Số lượng gia súc gồm:

- Số lượng trâu, gồm số đầu con trâu thịt, trâu cày kéo có tại thời điểm quan sát (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ).

- Số lượng bò, gồm số đầu con bò thịt, bò cày kéo, bò sữa có tại thời điểm điều tra (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ).

+ Số lượng bò sữa là số bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa là số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo gồm số lợn/heo nái, lợn/heo thịt, lợn/heo đực giống, lợn/heo sữa.

+ Số lượng lợn nái là những con được tách ra, chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn nái đẻ gồm số nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn đực giống gồm lợn đực được nuôi nhằm mục đích phối giống.

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

b) Số lượng gia cầm gồm:

- Số lượng gà gồm số lượng gà nội, bản địa, gà lai giữa giống nội, bản địa với giống nhập khẩu, gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (Chỉ tính những con gà từ 1 tháng trở lên, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên).

+ Gà công nghiệp: gồm một số giống gà thường có nguồn gốc từ các giống ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng). Gà công nghiệp thường có năng suất (thịt/trứng) cao, nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà mái đẻ: Gồm gà nội/bản địa và gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng thịt và đẻ trứng (chỉ tính những con từ 1 tháng tuổi trở lên).

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

c) Vật nuôi khác:

Số lượng vật nuôi khác gồm: Ong, rắn, rắn, nhím, tằm...

5.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê.

5.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

6. Sản lượng thủy sản

6.1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (đối với cấp xã thường là 6 tháng và năm), gồm:

- Các loại động vật thủy sinh sống dưới nước trong đất liền, ven biển, ngoài khơi:

+ Các loài cá có vảy: Chép, mè, trôi, trắm, hồng, song... hoặc không có vảy: Cá kèo, cá trình, thồn bon...;

+ Các loài động vật thuộc họ giáp xác: Tôm, cua, ghẹ, cáy... ;

+ Các loài nhuyễn thể: Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,...); nhuyễn thể 1 mảnh vỏ (ốc); nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, sò, hến, tu hài, vẹm,...);

+ Các loài động vật sống dưới nước khác (rùa, giun biển,...).

- Các loài thực vật thủy sinh: Rong biển, tảo biển...;

- Các sản phẩm thu nhặt từ biển làm nguyên liệu sản xuất hoặc tiêu dùng như ngọc trai, yến sào, vỏ ốc...

Không tính vào sản lượng thủy sản: Các loài thú biển khai thác (trừ cá voi) như hải cẩu, hà mã...

Sản lượng thủy sản có thể phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại.

a) Theo ngành hoạt động, gồm:

- Sản lượng thủy sản khai thác là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên ở trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

b) Theo loại nước, gồm:

- Sản lượng thủy sản nuôi nước ngọt;
- Sản lượng thủy sản nuôi nước lợ ;
- Sản lượng thủy sản nuôi nước mặn.

Thủy sản sinh trưởng cuối cùng ở đâu thì tính cho loại mặt nước đó, mặc dù trước đó đã sống ở môi trường nước khác.

c) Theo loài thủy sản, gồm:

- Sản lượng cá;
- Sản lượng tôm;
- Sản lượng thủy sản khác.

6.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê.

6.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

7. Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm

7.1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ % giữa số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) so với dự toán thu ngân sách nhà nước do UBND huyện/thị xã/thành phố giao cho UBND xã/phường/thị trấn thực hiện trong cùng 1 năm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ tăng thu ngân sách} \\ \text{nha nước trong năm của} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số thu ngân sách nhà nước} \\ \text{trong năm của xã/phường/thị} \\ \text{trấn} \\ \text{(Tỷ đồng)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Dự toán thu ngân sách nhà nước} \\ \text{trong năm do cấp trên giao cho} \\ \text{xã/phường/thị trấn (Tỷ đồng)} \end{array}} \times \frac{100}{100}$$

7.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã (chia sẻ số liệu của Phòng Tài chính - Kế hoạch).

8. Số doanh nghiệp

8.1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Theo loại hình, để thuận lợi cho mục đích thống kê trong tổng hợp đầy đủ số liệu theo thành phần kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Trung ương, địa phương quản lý và doanh nghiệp cổ phần vốn trong nước mà nhà nước chiếm giữ trên 50% (để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu, quy ước nếu nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu được tính là doanh nghiệp nhà nước).

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

8.2. Nguồn số liệu:

- Điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê.

8.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã.

9. Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó: tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

9.1. Khái niệm, nội dung

a) Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới

Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới: Theo Quy định tại Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2025.

b) Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Theo Quy định tại Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ tiêu chí thôn (bản) NTM kiểu mẫu tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019 - 2020.

Lưu ý: Khi có thay đổi, bổ sung các tiêu chí được cập nhật theo Quyết định mới nhất của UBND tỉnh đến thời điểm thu thập, tổng hợp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030 trên địa bàn xã (\%)} = \frac{\text{Số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế đến năm 2030 trên địa bàn xã}}{\text{Tổng số thôn (bản) xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030 trên địa bàn xã (\%)} = \frac{\text{Số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu lũy kế đến năm 2030 trên địa bàn xã}}{\text{Tổng số thôn (bản) xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

9.2. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã (chia sẻ số liệu của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

10. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) được cứng hóa

10.1. Khái niệm, nội dung

Đường giao thông trên địa bàn xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) được cứng hóa là đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; được vào cấp kỹ thuật TCVN 4054:2005; được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì theo kế hoạch (quy định chi tiết là Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) được cứng hóa (\%)} = \frac{\text{Chiều dài đường giao thông trên địa bàn xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) được cứng hóa (Km)}}{\text{Tổng chiều dài đường giao thông trên địa bàn xã (không tính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) (Km)}} \times 100$$

10.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã (chia sẻ số liệu của Phòng Kinh tế hạ tầng).

II. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số trung bình, tốc độ tăng dân số hàng năm

1.1. Dân số trung bình

1.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

1.1.2. Nguồn số liệu

- + Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- + Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- + Điều tra biến động dân số thời điểm 01/4 hàng năm
- + Phân bổ số liệu của Cục Thống kê, Chi cục Thống kê

1.1.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã (chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê)

1.2. Tốc độ tăng dân số hàng năm

1.2.1. Công thức tính :

$$d_{P_{tb}}(\%) = \frac{P_{tb_{bc}}}{P_{tb_{nt}}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$P_{tb_{bc}}$ - Dân số trung bình năm báo cáo;

$P_{tb_{nt}}$ - Dân số trung bình năm trước năm báo cáo.

1.2.3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã (chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê).

2. Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng hàng năm

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng: Là số trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm (uống) đủ liều từng loại vắc xin phòng bệnh theo qui định của Chương trình Tiêm chủng mở rộng tính trên 100 trẻ dưới 6 tuổi của một vùng, địa phương.

- Cụ thể là các loại vắc xin phòng bệnh trong chương trình Tiêm chủng mở rộng như sau:

- + 1 mũi vắc xin VGB Sơ sinh
- + 1 mũi vắc xin phòng Lao BCG
- + 3 mũi vắc xin thành phần DPT-VGB-Hib
- + 3 liều vắc xin Bại liệt uống OPV
- + 1 mũi vắc xin bại liệt tiêm IPV
- + 1 mũi vắc xin Sởi đơn

- + 3 mũi vắc xin Viêm não Nhật Bản B
- + 1 mũi vắc xin DPT
- + 1 mũi vắc xin Sởi-Rubella

- Các vắc xin này phải được sử dụng đúng độ tuổi, đúng thời điểm và theo đúng cách thức (tiêm, uống).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin phòng bệnh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Phòng Y tế huyện.

3. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số

3.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu: Tương tự như chỉ tiêu số 3, Mục II, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

3.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Chi cục Thống kê, BHXH cấp huyện.

4. Tỷ lệ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn

4.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu: Tương tự như chỉ tiêu số 8, Mục II, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

4.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Chi cục Thống kê, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.

5. Số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo

5.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính: Tương tự như chỉ tiêu số 9, Mục II, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

5.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp xã (chia sẻ số liệu của Chi cục Thống kê, Phòng LĐ-TB-XH).

6. Số hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo

6.1. Số hộ cận nghèo

6.1.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025; quy định:

Chuẩn hộ cận nghèo: Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản ở khu vực nông thôn. Hoặc hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu

người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản ở khu vực thành thị.

Lưu ý: Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030.

6.1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Chi cục Thống kê, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

6.2. Tỷ lệ hộ cận nghèo

6.2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ cận nghèo}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

6.2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Chi cục Thống kê, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

7. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa

7.1. Khái niệm, nội dung:

Tiêu chuẩn của danh hiệu Gia đình văn hóa theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

(1) gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú, gồm các tiêu chí sau:

a) Các thành viên trong gia đình chấp hành các quy định của pháp luật; không bị xử lý kỷ luật tại nơi làm việc và học tập;

b) Chấp hành hương ước, quy ước của cộng đồng nơi cư trú;

c) Treo Quốc kỳ trong những ngày lễ, sự kiện chính trị của đất nước theo quy định;

d) Có tham gia một trong các hoạt động văn hóa hoặc văn nghệ ở nơi cư trú; thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao;

đ) Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định;

e) Tham gia bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên của địa phương;

g) Thực hiện các quy định về vệ sinh môi trường, đổ rác và chất thải đúng giờ, đúng nơi quy định;

h) Tham gia đầy đủ các phong trào từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, khuyến học khuyến tài; sinh hoạt cộng đồng ở nơi cư trú;

i) Không vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh;

k) Không vi phạm quy định phòng, chống cháy nổ;

l) Không vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông như: Lấn chiếm lòng đường, hè phố, tham gia giao thông không đúng quy định.

(2) Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng, gồm các tiêu chí sau:

a) Ông, bà, cha, mẹ và các thành viên trong gia đình được quan tâm, chăm sóc, phụng dưỡng;

b) Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, bình đẳng, hòa thuận, thủy chung;

c) Thực hiện tốt chính sách dân số; thực hiện bình đẳng giới;

d) Các thành viên trong gia đình tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe;

đ) Các thành viên trong gia đình có nếp sống lành mạnh, văn minh, ứng xử có văn hóa trong gia đình, cộng đồng và xã hội;

e) Tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng khi khó khăn, hoạn nạn.

(3) Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả, gồm các tiêu chí sau:

a) Kinh tế gia đình ổn định và phát triển từ nguồn thu nhập chính đáng;

b) Tham gia các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức;

c) Người trong độ tuổi lao động tích cực làm việc và có thu nhập chính đáng;

d) Trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường;

đ) Sử dụng nước sạch;

e) Có công trình phụ hợp vệ sinh;

g) Có phương tiện nghe, nhìn và thường xuyên được tiếp cận thông tin kinh tế, văn hóa - xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa của xã, phường, thị trấn (\%)} = \frac{\text{Số gia đình đạt chuẩn văn hóa của xã, phường, thị trấn}}{\text{Tổng số gia đình của xã, phường, thị trấn}} \times 100$$

7.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã

- Phối hợp: Phòng Văn hóa - Thông tin.

8. Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh

8.1. Khái niệm, nội dung

Làng, thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh được quy định tại Quyết định 09/2019/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định các tiêu chí và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu.

8.1.1. Tiêu chí “Làng, thôn, bản kiểu mẫu”

Là làng, thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

8.1.2. Tiêu chí “Tổ dân phố kiểu mẫu”

(1) Đã được công nhận danh hiệu “Tổ dân phố văn hóa” và “Cộng đồng học tập” cấp thôn, bản, tổ dân phố.

(2) Đến thời điểm xét công nhận không còn hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo); tỷ lệ người dân có việc làm trên tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động đạt từ 95% trở lên.

(3) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên.

(4) Cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp; đảm bảo quy định pháp luật về xây dựng, quy hoạch, kiến trúc đô thị; thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy, nổ; 100% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó nước sạch đạt 98% trở lên theo chuẩn mới; 100% hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(5) Trong năm xét công nhận, Chi bộ được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Ban công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể của tổ dân phố xếp loại xuất sắc.

(6) Trong 3 năm liên tục đến năm xét công nhận, an ninh trật tự, an toàn xã hội ổn định, không để xảy ra trọng án, không có tội phạm, tệ nạn xã hội, vụ việc nổi cộm, phức tạp về an ninh trật tự; không có người phạm tội bị khởi tố, truy tố, xét xử; không có khiếu kiện đông người trái pháp luật.

(7) Đến thời điểm xét công nhận, có 70% trở lên số gia đình đạt danh hiệu “Gia đình kiểu mẫu”.

Lưu ý: Khi có thay đổi, bổ sung các tiêu chí được cập nhật theo Quyết định mới nhất của UBND tỉnh đến thời điểm thu thập, tổng hợp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ làng, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh (\%)} = \frac{\text{Số làng, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh}}{\text{Tổng số làng, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn}} \times 100$$

8.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã

- Phối hợp: Phòng Nội vụ, Phòng Văn hóa - Thông tin.

III. MÔI TRƯỜNG

1. Tỷ lệ che phủ rừng

1.1. Khái niệm, phương pháp tính: Tương tự như chỉ tiêu số 1, Mục III, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch

2.1. Khái niệm, phương pháp tính: Tương tự như chỉ tiêu số 2, Mục III, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

2.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

3.1. Khái niệm, phương pháp tính: Tương tự như chỉ tiêu số 3, Mục III, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

3.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

IV. VỀ AN NINH TRẬT TỰ

1. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự

1.1. Khái niệm, phương pháp tính: Tương tự như chỉ tiêu số 1, Mục IV, Phần A. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu cấp huyện.

1.2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: UBND cấp xã
- Phối hợp: Công an huyện, thị xã, thành phố.